Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 9403.89.90

Mã HS	9403.89.90
Mô tả hàng hóa	Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng / - Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 06:11:00
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/94038990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18563
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	73/2025/NĐ-CP	2025-03-31	BT2026!N18563
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18563
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-BN, KH)	0% (trừ BN, KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17869
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17798
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17798
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17798
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17798
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17798
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17798
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E17854
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17854

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17854
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17854
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17854
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17854
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E17855
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F17855
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17855
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17855
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17855
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17855
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17860
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17817
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F17812
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G17812
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H17812
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I17812
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J17812
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K17812
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17858
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17858
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17858
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17858
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17858
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17858
VCFTA	2022	2022	6	VC!D17920
VCFTA	2023	2023	3	VC!E17920

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17920
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17920
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17920
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17920
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D17898
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E17898
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F17898
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17898
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17898
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17898
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D17891
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E17891
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F17891
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G17891
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H17891
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17891
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D17921
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E17921
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F17921
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17921
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17921
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17921
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D17920
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E17920
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F17920
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17920

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17920
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17920
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18014
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18014
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18014
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18014
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18014
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18014
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18014
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D17883
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E17883
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F17883
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G17883
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H17883
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I17883
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D17883
RCEP B	2023	2023	20	B!E17883
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F17883
RCEP B	2025	2025	15	B!G17883
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H17883
RCEP B	2027	2027	10	B!I17883
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D17881
RCEP C	2023	2023	20	C!E17881
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F17881
RCEP C	2025	2025	15	C!G17881
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H17881

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	10	C!I17881
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D17880
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E17880
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F17880
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G17880
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H17880
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I17880
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D17884
RCEP E	2023	2023	20	E!E17884
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F17884
RCEP E	2025	2025	15	E!G17884
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H17884
RCEP E	2027	2027	10	E!I17884
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D17883
RCEP F	2023	2023	20	F!E17883
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F17883
RCEP F	2025	2025	15	F!G17883
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H17883
RCEP F	2027	2027	10	F!I17883
VIFTA	2024	2024	22.5	VI!F16760
VIFTA	2025	2025	20	VI!G16760
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H16760
VIFTA	2027	2027	15	VI!I16760

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9403.89 có 2 dòng thuế; dòng 9403.89.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	9403.89.10 Tủ hút hơi độc (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9403.89.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 9403.89.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18563), căn cứ 73/2025/NĐ-CP.		73/2025/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.